

Bản án số: 147/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 4 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thái Bình.

Ông Mai Thanh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị **Sơn Thị T**, sinh ngày 17/5/1990 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Địa chỉ: **ấp X, xã L, thành phố Cần Thơ.**

- *Bị đơn:* anh **Kim Thanh T1**, sinh ngày 14/4/1992 “vắng mặt”.

Địa chỉ: **ấp P, xã L, thành phố Cần Thơ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Sơn Thị T** trình bày:

- Về hôn nhân: chị **Sơn Thị T** và anh **Kim T2** Thảo tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 08/8/2012 tại **Ủy ban nhân dân xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã L, thành phố Cần Thơ)**. Sau khi kết hôn chị **T** và anh **T1** chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị **T** và anh **T1** đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2024 cho đến nay, nên chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **T1**.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị **Sơn Thị T** và anh **Kim T2 T1** có 02 người con chung tên **Kim Thùy T3**, sinh ngày 06/9/2011 và **Kim Trọng**

T4, sinh ngày 13/02/2021. Hiện cháu T3 và cháu T4 đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T3 và cháu T4 cho đến khi cháu T3 và cháu T4 thành niên. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu T3 và cháu T4.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Sơn Thị T và anh Kim T2 T1 không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Sơn Thị T và anh Kim T2 T1 không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị Sơn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Bị đơn là anh Kim Thanh T1 đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ, nên anh T1 đã biết được yêu cầu khởi kiện của chị Sơn Thị T. Anh T1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T.

Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập anh Kim T2 Thảo tham gia phiên tòa hai lần hợp lệ, nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do và anh T1 cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2025 của nguyên đơn chị Sơn Thị T thì chị T kiện anh Kim T2 T1 là bị đơn cư trú tại ấp P, xã L, thành phố Cần Thơ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn chị Sơn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn anh Kim Thanh T1, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Chị Sơn Thị T là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[1.4] Anh Kim Thanh T1 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị **Son Thị T** và anh **Kim T2 T1** tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị **T** và anh **T1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, thị xã **V**, tỉnh **Sóc Trăng** (nay là xã **L**, thành phố **Cần Thơ**) theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của chị **T** và anh **T1** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị **T** và anh **T1** chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên chị **T** và anh **T1** sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị **T** và anh **T1** không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2024. Từ khi sống ly thân cho đến nay chị **T** và anh **T1** không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, chị **T** yêu cầu được ly hôn; anh **T1** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị **T**.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của chị **Son Thị T** và anh **Kim Thanh T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **T1** là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho chị **T** được ly hôn với anh **T1**.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị **Son Thị T** và anh **Kim T2 T1** có 02 người con chung tên **Kim Thùy T3**, sinh ngày 06/9/2011 và **Kim Trọng T4**, sinh ngày 13/02/2021. Từ khi chị **T** và anh **T1** sống ly thân cho đến nay chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T3** và cháu **T4**. Chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T3** và cháu **T4**; anh **T1** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị **T**.

Xét thấy: từ khi chị **Son Thị T** và anh **Kim T2 T1** sống ly thân cho đến nay chị **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T3** và cháu **T4**. Hiện nay cháu **T3** và cháu **T4** đang có cuộc sống ổn định cùng với chị **T**, nguyện vọng của cháu **T3** cũng yêu cầu được sống chung với chị **T**, anh **T1** không có ý kiến phản đối, nên việc chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T3** và cháu **T4** là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu **T3** và cháu **T4**, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **T**, xử giao cháu **T3** và cháu **T4** cho chị **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **T3** và cháu **T4** thành niên. Do chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con, nên anh **T1** không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh **T1**, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị **Son Thị T** và anh **Kim T2 T1** không có tài sản chung, chị **T** và anh **T1** không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị **Son Thị T** và anh **Kim T2 T1** không có nợ chung, chị **T** và anh **T1** không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị **Sơn Thị T** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị **T** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010896 ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (khu vực 8), như vậy chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh **Kim T2 T1** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Sơn Thị T**.

1. Về hôn nhân: xử cho chị **Sơn Thị T** được ly hôn với anh **Kim Thanh T1**.
2. Về con chung: giao 02 cháu **Kim Thùy T3**, sinh ngày 06/9/2011 và **Kim Trọng T4**, sinh ngày 13/02/2021 cho chị **Sơn Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **T3** và cháu **T4** thành niên. Anh **Kim Thanh T1** không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh **Kim T2 T1** không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung: chị **Sơn Thị T** và anh **Kim T2 T1** không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: chị **Sơn Thị T** và anh **Kim T2 T1** không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.
5. Án phí dân sự sơ thẩm: chị **Sơn Thị T** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị **T** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010896 ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (khu vực 8), như vậy chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh **Kim T2 T1** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị **Sơn Thị T** và bị đơn anh **Kim T2 T1** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 8 – Cần Thơ;
- UBND xã Lai Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Liên Lâm Anh Thảo